

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

**Kính gửi:** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANGYIH
- Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000269 ngày 19/10/2007, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2010
- Vốn điều lệ: 90.478.550.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 90.478.550.000 đồng
- Địa chỉ: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 1, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0251 356 770
- Số fax: 0251 3560 779
- Website: changyih-ceramic.com
- Mã cổ phiếu: CYC
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ Phần Gạch Men Chang Yih được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ công ty TNHH Gạch Men Chang Yih. Công ty TNHH Gạch Men Chang Yih là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động theo giấy phép đầu tư số 52/GP-KCN-ĐN do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp ngày 01/09/2000, và sau đó cổ phần hóa theo quyết định số 580/TTg – ĐMDN ngày 11 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ, Giấy phép đầu tư số 52CPH/GP-KCN-ĐN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 06/02/2006, giấy Chứng nhận đầu tư số 472033000269 ngày 19/10/2007, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2010.

#### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

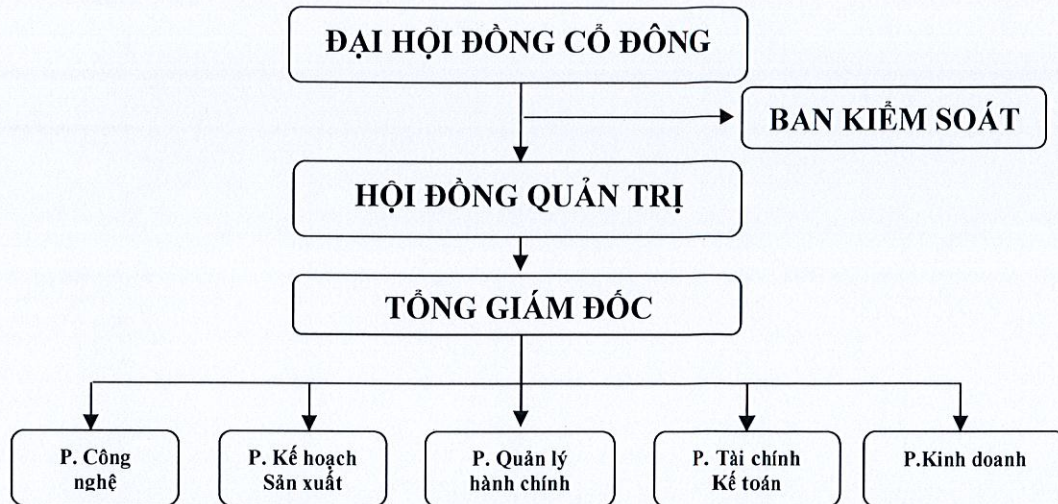
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao; xây dựng công trình dân dụng.
- Địa bàn kinh doanh: Xuất khẩu và trong nước

#### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:
  - Đại hội đồng cổ đông,
  - Hội đồng quản trị,
  - Ban kiểm soát
  - Tổng giám đốc.



- Sơ đồ bộ máy tổ chức:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

#### 4. Định hướng phát triển:

- Mục tiêu của công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông và cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong Công ty, làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

- Xây dựng thương hiệu vững mạnh và đưa ảnh hưởng của công ty trong ngành gạch men và gạch trang trí mỹ thuật lên một tầm cao mới, phấn đấu nâng cao tỷ lệ chiếm giữ thị phần.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

#### 5. Các rủi ro:

- Rủi ro tỷ giá:

Trong những năm gần đây, tỷ giá Đồng Việt Nam và ngoại tệ (đặc biệt là Đô la Mỹ) biến động không nhiều, nằm trong tầm kiểm soát của Nhà Nước, vì vậy không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty luôn coi trọng công tác quản lý rủi ro tỷ giá và có những biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp, đề phòng các ảnh hưởng xấu khi có biến động lớn về tỷ giá xảy ra trong tương lai. Hơn nữa, Công ty có nguồn thu ngoại tệ từ việc khẩu hàng hóa, do đó các biến động của tỷ giá sẽ được bù trừ lẫn nhau làm giảm ảnh hưởng của tỷ giá lên dòng tiền và lợi nhuận của Công ty.

- Rủi ro lãi suất: Hoạt động kinh doanh của Công ty có nhu cầu về vốn lớn để hoạt động, phần lớn nguồn vốn này được huy động từ đi vay của các tổ chức tín dụng, nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của Công ty. Hiện nay trên thị trường Việt Nam chưa phổ biến các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất vì vậy Công ty cũng đã áp dụng những biện pháp cần thiết để hạn chế ảnh hưởng của lãi suất. Tuy nhiên trong một số trường hợp vẫn bị ảnh hưởng mỗi khi lãi suất thị trường tăng lên.

- Rủi ro pháp lý: Là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đăng ký công ty đại chúng, hoạt động của Công ty được chi phối bởi nhiều văn bản luật khác nhau. Các văn bản luật và các hướng dẫn thực hiện đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

| Chỉ tiêu           | ĐVT  | Năm 2022   | Năm 2023    | % tăng giảm |
|--------------------|------|------------|-------------|-------------|
| Doanh thu thuần    | Tr.đ | 188.196,96 | 144.664,88  | -24,73%     |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | (7.730,45) | (10.413,89) |             |
| Cổ tức             | Tr.đ |            |             |             |

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

| Chỉ tiêu           | ĐVT  | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện Năm 2023 | % TH/KH |
|--------------------|------|-------------------|--------------------|---------|
| Doanh thu thuần    | Tr.đ | 200.000           | 144.664,88         | 70,83%  |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 3.000             | (10.413,89)        |         |
| Cổ tức             | Tr.đ | 0                 | 0                  |         |

### 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

| STT | Họ và tên        | Chức vụ        | Tỷ lệ sở hữu CP | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------|-----------------|---------|
| 01  | Trần Văn Sinh    | Tổng Giám đốc  | 0               |         |
| 02  | Thân Thanh Hoàng | Kế toán trưởng | 0               |         |

- Những thay đổi trong ban điều hành: *không có*
- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Tại thời điểm 31/12/2023;

- + Tổng số lao động trong Công ty: 117 người, trong đó Công nhân trực tiếp 103 người.
- + Trình độ chuyên môn: Đại học: 6 người; Cao đẳng, trung cấp: 11 người; Công nhân kỹ thuật: 3 người; Lao động phổ thông: 97 người

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Các khoản đầu tư lớn.
- Các công ty con, công ty liên kết.

### 4. Tình hình tài chính.

- Tình hình tài chính.

| Chỉ tiêu                          | Năm 2022        | Năm 2023         | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 230.104.226.678 | 230.360.189.165  |             |
| Doanh thu thuần                   | 188.196.962.409 | 141.664.882.270  |             |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (6.701.084.435) | (9.607.533.826)  |             |
| Lợi nhuận khác                    | (1.029.366.200) | (806.351.328)    |             |
| Lợi nhuận trước thuế              | (7.730.450.635) | (10.413.885.154) |             |
| Lợi nhuận sau thuế                | (7.730.450.635) | (10.413.885.154) |             |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 0               | 0                |             |



- Các chỉ tiêu khác.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu  | Năm 2022 | Năm 2023 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                        |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn                               | 0,62     | 0,62     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh                                  | 0,10     | 0,06     |         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                 |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                   | 129,18%  | 140,62%  |         |
| + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu                                 |          |          |         |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                         |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho                                  | 2,61     | 0,79     |         |
| + Vòng quay tổng tài Sản                                  | 0,85     | 0,61     |         |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                          |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | -4,11%   | -7,36%   |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu                 |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | -3,36%   | -4,52%   |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | -3,56%   | -6,79%   |         |

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tổng vốn điều lệ đăng ký của Công ty đến 31/12/2023 : 90.478.550.000 đồng Việt Nam

Tổng số cổ phần hiện tại: 9.047.855 cổ phần (mệnh giá: 10.000đ/cổ phần).

Trong đó: Chyih Investment Co.,Ltd (Đài Loan) nắm giữ: 7.057.325 cổ phần, tương đương 78% vốn điều lệ, còn lại 22% tương đương 1.990.530 cổ phần được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Trong đó cổ phiếu ngân quỹ của Công ty là: 1.430 cổ phần.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguyên vật liệu chủ yếu của công ty đất sét, đất cao lanh, bột đá, men các loại. Trong năm công ty đã sử dụng 38.018 tấn nguyên vật liệu.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Điện năng: 6,46 tr Kwh

Than đá: 5.776 tấn

Khí: 96.623 MMBTU



- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng.

#### 6.4. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nguồn nước thủy cục của Công ty TNHH MTV IDICO tổng mức tiêu thụ trong năm 2023 là 32.853 m<sup>3</sup>

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

#### 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

#### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
  - Thu nhập bình quân đầu người năm 2023: 11,2 tr.đ/người/tháng.
  - Công ty tham gia bảo hiểm (bao gồm BHXH, BHYT&BHTN) cho toàn bộ lao động có hợp đồng lao động. Tổng số tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2023 hơn 2,25 tỷ đồng.
  - Ngoài ra Công ty có KTX dành cho những anh chị em cán bộ công nhân viên ở xa.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động.
  - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.
  - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

#### 6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hoạt động chính của công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các loại men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao.
- Năm 2023, tình hình ngành xây dựng trong nước gặp nhiều khó khăn, nhiều công ty trong nước chuyển về xây dựng không có hợp đồng thi công, nhiều dự án xây dựng chậm tiến độ thi công thậm chí phải dừng thi công, do đó ảnh hưởng lớn đến doanh thu ngành vật liệu xây dựng nói chung và gạch men nói riêng.
- Đội ngũ Phòng Kinh doanh đã có bước trưởng thành hơn, trong đó việc phân tổ theo nhóm sản phẩm chuyên ngành đã phát huy hiệu quả làm việc.
- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm: Đây là việc làm hàng ngày, nhìn chung Phòng Kỹ thuật có nhiều tiến bộ hơn trước nhưng để làm tốt hơn nữa cần có sự đột phá về cách làm và có đội ngũ kỹ sư chuyên nghiệp, am hiểu về công việc nhà máy
- Công tác quản lý vật tư đầu vào: Trong năm qua đã hoàn thành nhiệm vụ, chủ động công việc và tạo uy tín với khách hàng hạn chế việc chậm tiến độ sản xuất vì chậm vật tư. Tuy nhiên cần thay



đổi cách làm, phân công thêm nhiệm vụ để quản lý vật tư, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ tốt hơn, tránh lãng phí, hư hại thực hành tiết kiệm và quản lý chặt chẽ.

- Công tác quản lý máy móc thiết bị: Nhà máy hoạt động năm thứ 18 nên gần như máy móc thiết bị xuống cấp, hư hỏng thường xuyên, chưa có nguồn tài chính nhằm đầu tư thay thế các thiết bị cũ. Do vậy, các chi phí liên quan đến sửa chữa, bảo dưỡng trong năm chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm.

- Công tác tổ chức lao động: Bộ máy quản lý phòng ban nghiệp vụ được sắp xếp lại phù hợp với mô hình hoạt động, ngày càng ổn định và hiệu quả hơn. Cán bộ văn phòng đã trưởng thành, làm chủ công nghệ và luôn sáng tạo trong công việc, công nhân lao động trực tiếp ổn định và tay nghề ngày càng nâng cao.

## **2. Tình hình tài chính.**

Công ty đã cố gắng không ngừng để thực hiện kế hoạch tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận. Công ty tiếp tục thực hiện việc cơ cấu lại tổ chức cũng như tiết kiệm những chi phí không hợp lý. Tuy nhiên do ảnh hưởng của nhiều yếu tố về kinh tế chính trị xã hội dẫn đến việc doanh thu của công ty có tăng nhưng hoạt động không có lãi trong năm 2023.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, chứng nhận hệ thống quản lý và kiểm tra chất lượng này đã được tổ chức NQA cấp vào ngày 19 tháng 01 năm 2022 phù hợp với đặc thù của Công ty. Công ty luôn hướng nguồn nhân lực tập trung cho việc thỏa mãn các yêu cầu hợp lý của khách hàng. Thực hiện đúng cam kết về chính sách chất lượng, thường xuyên hoàn thiện và đổi mới về chất lượng sản phẩm, các dịch vụ hậu bán hàng, tăng cường các biện pháp marketing phù hợp với thị hiếu tiêu dùng,... vì mục đích cuối cùng là phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Nhằm tăng năng lực sản xuất, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư công nghệ mới hiện đại, giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh cụ thể:

- Đẩy mạnh sản xuất hàng cao cấp
- Nâng cao tỷ lệ hàng loại I
- Nâng cao năng lực sản xuất và công suất hoạt động.
- Đầu tư máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nhân lực...cho ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã kiểu dáng đẹp phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước lẫn xuất khẩu.

- HĐQT triển khai quy trình mua hàng hoá minh bạch và hiệu quả, dự đoán nhu cầu, thu mua dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Tập trung cải tổ mạnh mẽ và đầu tư cho công tác điều tra thị trường và tổ chức hệ thống phân phối; thực hiện tuân thủ các Quy chế về hoạt động của các đơn vị.

- Có kế hoạch bố trí nhân sự theo công việc hợp lý, hiệu quả, có tính kế thừa, thu hút đào tạo và phát triển cán bộ trẻ và cán bộ chuyên môn, cơ cấu lại Ban lãnh đạo trên tinh thần gọn nhẹ, hiệu quả.

- Đầu tư MMTB, nguyên vật liệu, nhân lực ...cho ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã kiểu dáng phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa cũng như thị trường xuất khẩu.

- Chú trọng công tác tài chính doanh nghiệp, dành nguồn nhân lực thích đáng cho nghiên cứu cải tiến công nghệ, chất lượng sản phẩm.



- Cải thiện điều kiện làm việc và đời sống tinh thần của CBCNV.
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

| TT | Các chỉ tiêu                  | ĐVT            | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 |
|----|-------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Tổng sản lượng sản xuất       | m <sup>2</sup> | 1.305.204          | 1.000.000         |
| 2  | Tổng doanh thu                | Tr.đ           | 144.664,88         | 140.000,00        |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế          | Tr.đ           | (10.413,89)        | 2.000             |
| 4  | Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ | %              | 0                  | 0                 |
| 5  | Thuế và các khoản phải nộp    | Tr.đ           | 1.139,67           | 1.000             |
| 6  | Lao động bình quân            | Người          | 119                | 110               |
| 7  | Thu nhập bình quân CB-CNV     | đ/ng/th        | 11.200.000         | 11.000.000        |

#### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

#### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

#### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

Năm 2023 HĐQT Công ty đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã đề ra. Trong năm 2023 dù đứng trước sự khó khăn của tình hình kinh tế nhưng với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ nhân viên, chiến lược kinh doanh vững vàng của cấp lãnh đạo cùng với sự ủng hộ của toàn thể cổ đông nên Công ty cũng duy trì hoạt động trong năm 2023.

HĐQT thường xuyên giám sát chặt chẽ, hỗ trợ kịp thời và đảm bảo hiệu quả hoạt động điều hành của Ban Giám đốc và bộ máy quản lý công ty.

Thường xuyên và đột kiểm tra hoạt động, kiểm tra công tác tài chính kế toán, kiểm tra tính tuân thủ của ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Kiểm tra tính Tuân thủ Pháp luật hoạt động điều hành của Ban Giám đốc công ty

#### V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

##### 1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

| STT | Họ và tên           | Chức vụ         | Tỷ lệ sở hữu CP | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|-----------------|---------|
| 01  | Chen Hui Zun        | Chủ tịch HĐQT   | 0.11%           |         |
| 02  | Lee Mo Ting         | Thành viên HĐQT | 0.14%           |         |
| 03  | Tsai Ching Feng     | Thành viên HĐQT | 0.19%           |         |
| 04  | Trần Văn Sinh       | Thành viên HĐQT | 0               |         |
| 05  | Lê Nguyễn Minh Tính | Thành viên HĐQT | 0               |         |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Năm 2023, HĐQT đã tổ chức 5 cuộc họp định kỳ và bất thường, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản các thành viên HĐQT chỉ đạo trực tiếp cho tổng giám đốc và các thành viên Ban điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD 2023.



- Với mục tiêu củng cố nội lực, tạo đà phát triển vững chắc những năm tiếp theo, khẳng định thương hiệu dựa trên chất lượng sản phẩm, HĐQT cùng BDH thường xuyên chỉ đạo, giám sát và nêu cao ý thức tuân thủ của toàn thể CBCNV trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD từng bước xác định năng lực, khẳng định thương hiệu Công ty tại các thị trường trọng điểm.

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

## 2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

| STT | Họ và tên       | Chức vụ              | Tỷ lệ sở hữu CP | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------|-----------------|---------|
| 01  | Trần Thị Giang  | Trưởng Ban Kiểm soát | 0               |         |
| 02  | Võ Thị Mỹ Liên  | Thành viên BKS       | 0               |         |
| 03  | Tseng Sen Hsien | Thành viên BKS       | 0               |         |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát.

- Lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, triển khai kiểm tra giám sát thường xuyên mọi hoạt động của Công ty. Định kỳ tiến hành kiểm tra trực tiếp, cụ thể.

- Hàng quý tiến hành họp và thực hiện thẩm định báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị của Công ty.

- Kiểm tra rà soát lại Điều lệ Tổ chức và hoạt động, các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành; có ý kiến đóng góp, góp ý về các quy chế ban hành mới của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

- Thành viên HĐQT: Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thỏa thuận trong Hội đồng hoặc nếu không thỏa thuận thì được chia đều. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT được ghi trong báo cáo thường niên của Công ty. Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình.

- Thành viên Ban kiểm soát: Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có giao dịch

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.



## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DFK Việt Nam.

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023                    | 01/01/2023                    |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>192.052.968.750</b>        | <b>183.072.899.222</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.124.766.024</b>          | <b>3.600.791.245</b>          |
| 1. Tiền  | 111        |             | 497.766.024                   | 3.600.791.245                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 627.000.000                   |                               |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>1.900.000.000</b>          | <b>2.527.000.000</b>          |
| 1. Giữ đến ngày đáo hạn                        | 123        |             | 1.900.000.000                 | 2.527.000.000                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>5</b>    | <b>13.124.464.138</b>         | <b>16.254.195.046</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |             | 33.931.933.552                | 37.211.198.134                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 1.015.117.314                 | 1.092.117.314                 |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 136        |             | 3.428.428.771                 | 3.027.456.317                 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (25.251.015.499)              | (25.076.576.719)              |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>172.238.112.483</b>        | <b>153.784.166.774</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 177.324.701.128               | 157.680.188.302               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (5.086.588.645)               | (3.896.021.528)               |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>3.665.626.105</b>          | <b>6.906.746.157</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | <b>7</b>    | 2.184.370.401                 | 5.451.216.983                 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 1.481.255.704                 | 1.455.529.174                 |
| 3. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước            | 153        |             | -                             | -                             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>38.307.220.415</b>         | <b>47.031.327.456</b>         |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>36.056.120.577</b>         | <b>44.018.740.981</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | <b>8</b>    | 36.056.120.577                | 44.018.740.981                |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 323.312.257.400               | 323.266.507.400               |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (287.256.136.823)             | (279.247.766.419)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>2.251.099.838</b>          | <b>3.012.586.475</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | <b>9</b>    | 2.251.099.838                 | 3.012.586.475                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b><u>230.360.189.165</u></b> | <b><u>230.104.226.678</u></b> |



**NGUỒN VỐN**

|  |            |           |                               |                               |
|--|------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |           | <b>323.925.367.500</b>        | <b>313.244.546.712</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |           | <b>307.914.394.353</b>        | <b>297.244.546.712</b>        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 10        | 65.763.604.046                | 71.909.093.301                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | 11        | 64.401.368.499                | 61.623.360.427                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        |           | 2.405.797.425                 | 1.507.306.989                 |
| 4. Phải trả công nhân viên             | 314        |           | 2.441.288.763                 | 2.291.838.534                 |
| 5. Chi phí phải trả                    | 315        | 12        | 51.139.559.950                | 43.241.168.132                |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 13        | 3.854.372.380                 | 1.067.976.039                 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | 14        | 117.908.403.290               | 115.603.803.290               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |           | <b>16.000.000.000</b>         | <b>16.000.000.000</b>         |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | 15        | 16.000.000.000                | 16.000.000.000                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |           | <b>(93.565.178.335)</b>       | <b>(83.140.320.034)</b>       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>16</b> | <b>(93.565.178.335)</b>       | <b>(83.140.320.034)</b>       |
| 1. Vốn điều lệ                         | 411        |           | 90.478.550.000                | 90.478.550.000                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 411a       |           | 90.478.550.000                | 90.478.550.000                |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |           | 829.809.325                   | 829.809.325                   |
| 3. Cổ phiếu quỹ                        | 415        |           | (18.309.325)                  | (18.309.325)                  |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối            | 421        |           | (184.844.255.188)             | (174.430.370.034)             |
| - Lũy kế đến cuối kỳ trước             | 421a       |           | (174.430.370.034)             | (166.699.919.399)             |
| - Lũy kế này                           | 421b       |           | (10.413.885.154)              | (7.730.450.635)               |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |           | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |            |           | <b><u>230.360.189.165</u></b> | <b><u>230.104.226.678</u></b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| CHI TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh |                                |                               |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------------|
|  |           |             | 2023                           | 2022                          |
| 1. Doanh thu bán hàng                                | 01        |             | 141.664.882.270                | 188.196.962.409               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        |             | -                              | -                             |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng                          | 10        | 18          | 141.664.882.270                | 188.196.962.409               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 19          | (129.215.500.083)              | (173.838.081.291)             |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>12.449.382.187</b>          | <b>14.358.881.118</b>         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 20          | 208.512.781                    | 106.256.582                   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                       | 22        | 21          | (10.664.249.583)               | (6.018.521.661)               |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>(7.466.067.621)</i>         | <i>(2.362.624.150)</i>        |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 22          | (4.959.939.027)                | (5.307.107.228)               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 23          | (6.641.240.184)                | (9.840.593.246)               |
| <b>10. Lãi từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>30</b> |             | <b>(9.607.533.826)</b>         | <b>(6.701.084.435)</b>        |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        |             | 494.490                        | 51.647                        |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        |             | (806.845.818)                  | (1.029.417.847)               |
| 13. Lợi nhuận khác                                   | 40        | 24          | (806.351.328)                  | (1.029.366.200)               |
| <b>14. Lũy kế toán trước thuế</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(10.413.885.154)</b>        | <b>(7.730.450.635)</b>        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp               | 51        | 26          | -                              | -                             |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>      | 52        |             | -                              | -                             |
| <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>                | 53        |             | -                              | -                             |
| <b>16. Lũy sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b><u>(10.413.885.154)</u></b> | <b><u>(7.730.450.635)</u></b> |
| 17. Lũy cơ bản trên cổ phiếu                         | 61        |             | <u>(1.151)</u>                 | <u>(855)</u>                  |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2023             | Năm 2022             |
|--|-------|----------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>              |       |                      |                      |
| 1. Lãi trước thuế  | 01    | (10.413.885.154)     | (7.730.450.635)      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                             |       |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định                                 | 02    | 8.008.370.404        | 8.426.150.325        |
| Các khoản dự phòng                                       | 03    | 1.365.005.897        | 1.601.020.998        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 04    | 2.583.816.683        | 3.752.492.745        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                  | 05    | (169.173.386)        | 535.109.468          |
| Chi phí lãi vay  | 04    | 7.466.067.621        | 2.362.624.150        |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động      | 08    | 9.256.715.228        | 8.946.947.051        |
| Giảm/ (tăng) các khoản phải thu                          | 09    | 2.961.831.437        | (1.379.676.289)      |
| Giảm hàng tồn kho  | 10    | (19.644.512.826)     | (16.292.368.262)     |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                          | 11    | 166.117.479          | 15.777.688.761       |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                           | 12    | 4.028.333.219        | (2.040.465.560)      |
| Tiền lãi vay đã trả                                      | 13    | -                    | -                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh            | 20    | (3.231.515.463)      | 5.012.125.701        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>           |       |                      |                      |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 21    | (45.750.000)         | (2.008.885.454)      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     | 23    | (1.900.000.000)      | (2.527.000.000)      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24    | 2.527.000.000        |                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được                   | 27    | 169.173.386          | 32.405.150           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                | 30    | 750.423.386          | (4.503.480.304)      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |       |                      |                      |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33    |                      | 1.300.000.000        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34    |                      |                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính             | 40    |                      | 1.300.000.000        |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                          | 50    | (2.481.204.615)      | 1.808.645.397        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                         | 60    | 3.600.791.245        | 1.782.001.427        |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 61    | 5.066.856            | 10.144.421           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                        | 70    | <u>1.124.766.024</u> | <u>3.600.791.245</u> |

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRẦN VĂN SINH